

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 6 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	107.68	106.74	116.46	107.65
Khai khoáng	82.42	102.00	92.28	71.50
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	82.42	102.00	92.28	71.50
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.74	107.18	117.19	108.90
Sản xuất chế biến thực phẩm	114.30	108.59	127.48	114.84
Sản xuất đồ uống	38.45	103.23	74.09	44.17
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	101.77	105.40	104.97	105.18
Sản xuất trang phục	99.72	107.81	105.86	103.96
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79.66	109.13	85.84	102.36
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	98.55	102.03	100.02	96.07
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	145.30	100.75	102.76	123.49
In, sao chép bản ghi các loại	4.14	122.15	7.69	6.67
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	81.86	104.73	109.08	96.61
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	207.43	102.01	208.19	140.65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	82.92	108.66	93.43	102.30
Sản xuất kim loại	262.87	102.07	261.80	160.33
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119.22	107.78	102.21	103.47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1268.28	102.00	1225.55	497.07
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào	30.23	100.00	27.08	49.79
Sản xuất xe có động cơ	88.37	108.76	109.11	119.12
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89.75	104.93	98.60	92.04
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	55.87	103.51	56.75	79.56
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120.69	102.35	116.90	107.88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.16	98.66	106.35	107.58

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112.08	99.59	111.45	107.30
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103.68	97.50	100.54	107.89
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-